

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2015



ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
ĐỊA CHỈ: KHU CN CÁT LÁI, Q.2, TP.HCM

Biểu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		775.047.989.790	659.499.257.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.690.248.222	6.679.151.730
1. Tiền	111		53.690.248.222	6.679.151.730
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.727.936.298	155.746.024.678
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	189.666.393.384	154.674.989.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.741.047.080	1.015.466.614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	320.495.834	55.568.160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	9	517.486.455.733	490.478.879.614
1. Hàng tồn kho	141		517.486.455.733	490.478.879.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		143.349.537	6.595.201.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109.297.241	38.813.447
2. Thuế GTGT được khấu trừ (**)	152			6.556.387.726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước(**)	153	10	34.052.296	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		52.780.382.501	66.015.559.461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		31.715.152.864	44.820.726.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.036.027.760	37.693.240.096
- Nguyên giá	222		461.594.441.253	456.647.650.632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(436.558.413.493)	(418.954.410.536)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.679.125.104	7.127.486.397
- Nguyên giá	228		17.301.529.799	17.301.529.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.622.404.695)	(10.174.043.402)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		337.046.661	210.883.403
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	337.046.661	210.883.403
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	19.797.897.715	20.053.664.304
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(452.102.285)	(196.335.696)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	930.285.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		930.285.261	930.285.261
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		827.828.372.291	725.514.816.656
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		514.441.449.605	449.819.662.837
I. Nợ ngắn hạn	310		514.441.449.605	449.819.662.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	113.483.208.548	48.961.450.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước(**)	313	16	3.978.008.632	32.961.148.829
4. Phải trả người lao động	314		11.933.114.555	12.437.431.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	142.480.037	297.677.273
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	500.862.380	2.652.896.329
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	362.000.614.248	348.117.293.408
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	17.292.758.213	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.110.402.992	4.391.765.223
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		313.386.922.686	275.695.153.819
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	313.386.922.686	275.695.153.819
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.193.934.270	78.622.980.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	421		64.154.688.416	66.033.873.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước(**)	421a		(7.397.432.553)	14.337.765.921
- LNST chưa phân phối kỳ này(**)	421b		71.552.120.969	51.696.107.898
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		827.828.372.291	725.514.816.656

(**): Số liệu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố khi thực hiện QĐ 1892/QĐ-TCHQ ngày 09/07/2015 của Tổng cục Hải quan, Xem thêm mục 4 trang 26 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3/2015.

Người lập biểu



Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Ngày 15 tháng 10 năm 2015

Giám Đốc



Bùi Tấn Hoà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2015

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	470.177.603.206	343.840.486.722	1.244.910.145.863	1.053.371.873.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		470.177.603.206	343.840.486.722	1.244.910.145.863	1.053.371.873.607
4. Giá vốn hàng bán	11	24	402.857.082.900	299.984.764.430	1.082.491.430.099	928.336.888.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.320.520.306	43.855.722.292	162.418.715.764	125.034.984.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	36.949.908	145.355.936	663.097.190	389.462.608
7. Chi phí tài chính	22	26	9.614.012.584	6.677.146.627	28.034.990.812	16.786.076.704
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.141.388.721	4.742.342.956	13.428.734.437	13.084.740.750
8. Chi phí bán hàng	25	27	8.396.866.640	9.483.441.586	21.410.604.522	19.730.292.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.976.018.014	4.986.202.737	29.461.664.135	18.034.759.032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		38.370.572.976	22.854.287.278	84.174.553.485	70.873.319.690
11. Thu nhập khác	31	28	36.581.925	436.542.531	131.194.074	522.370.901
12. Chi phí khác	32	30	100.423.143	4.545.455	100.423.143	142.450.511
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(63.841.218)	431.997.076	30.770.931	379.920.390
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.306.731.758	23.286.284.354	84.205.324.416	71.253.240.080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	31	5.754.704.856	3.497.855.378	12.653.203.447	10.707.126.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32.552.026.902	19.788.428.976	71.552.120.969	60.546.113.369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(**)	70	32	2.484	1.359	5.460	4.158
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(**)	71	33	2.484	1.359	5.460	4.158

* Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2013 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

* Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp từ năm 2014 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

(**): Số liệu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Xem thêm mục 32 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3/2015.

Ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Giám đốc



Bùi Tấn Hoà

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30/09/2015

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		84.205.324.416	71.253.240.080
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.052.364.250	20.436.481.698
- Các khoản dự phòng	03		255.766.589	(12.721.345)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		348.590.769	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(256.230.418)	(608.951.418)
- Chi phí lãi vay	06		13.428.734.437	13.084.740.750
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		116.034.550.043	104.152.789.765
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(72.079.283.820)	38.012.586.425
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.007.576.119)	(210.685.700.595)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		79.191.450.570	(24.715.250.724)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(70.483.794)	(47.609.797)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.583.931.673)	(13.269.300.256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.035.286.702)	(9.165.491.306)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.500.000	150.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.947.554.333)	(230.000.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		64.515.384.172	(115.797.976.488)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(5.072.953.879)	(2.602.820.218)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22			430.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		256.230.418	178.042.328
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.816.723.461)	(1.993.868.800)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.076.319.683.470	1.171.394.658.261
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.062.436.362.630)	(1.051.888.532.492)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.207.815.325)	(19.655.745.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.324.494.485)	99.850.380.769
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		47.374.166.226	(17.941.464.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	6.679.151.730	22.648.816.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(363.069.734)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	53.690.248.222	4.707.351.600

Người lập biểu



Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Ngày 15 tháng 10 năm 2015

Giám Đốc



Bùi Tấn Hoà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Năm 2015, việc lập báo cáo tài chính dựa trên thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong kỳ Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên..

3.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)****Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

3.13 THUẾ (TIẾP)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 15% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp và phế liệu thu hồi, 22% tính trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động chịu thuế còn lại theo Nghị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp; Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH

- Thực hiện Quyết định 1892/QĐ-TCHC ngày 09/07/2015 “ Về việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu”
- Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-KTSTQ ngày 05/08/2015 về việc “Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan”, tại điều 1: “.. khai sai mã số hàng hoá nhập khẩu dẫn đến tính thiếu số tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT phải nộp..”.
- Căn cứ tại điều 14, khoản 6 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 “Số thuế GTGT đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan được khấu trừ toàn bộ, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế.”
- Căn cứ tại điều 6, khoản 2 Thông tư 78/2015/TT-BTC ngày 18/06/2014, thì các khoản chi không được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp không bao gồm số thuế nhập khẩu ấn định.
- Căn cứ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

Công ty điều chỉnh hồi tố số liệu liên quan đến việc thực hiện theo quyết định 1892/QĐ-TCHQ ngày 09/07/2015 của Tổng Cục Hải quan về việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Công ty nộp bổ sung thuế nhập khẩu từ năm 2009 đến năm 2014: 29.328.188.177 đồng và thuế GTGT hàng nhập khẩu: 2.868.166.502 đồng. Cụ thể từng năm:

Năm	Thuế Nhập khẩu	Thuế GTGT hàng nhập khẩu
2009	1.293.046.371	64.652.319
2010	3.838.377.846	383.837.784
2011	9.539.773.468	953.977.351
2012	9.177.350.180	917.735.019
2013	5.272.866.718	527.286.670
Cộng từ 2009-2013	29.121.414.583	2.847.489.143
2014	206.773.594	20.677.359
Tổng cộng	29.328.188.177	2.868.166.502

Việc ấn định thuế nhập khẩu nộp bổ sung nêu trên, Công ty tính lại số thuế TNDN được hoàn lại từ năm 2009 đến năm 2014 như sau: (Phụ lục kèm theo)

Năm	Thuế TNDN được hoàn lại
2009	97.427.827
2010	288.695.600
2011	739.750.822
2012	692.112.573
2013	425.318.327
Cộng từ 2009-2013	2.243.305.149
2014	31.705.475
Tổng cộng	2.275.010.624

Việc điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng đến số dư trên Bảng Cân đối kế toán từ năm 2009 đến năm 2014 các chỉ tiêu sau:

A - Tài sản ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

C - Nợ phải trả

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

D - Vốn chủ sở hữu

- Lợi nhuận chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Và ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ năm 2009 đến 2014 các chỉ tiêu sau:

- Giá vốn hàng bán
- Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ký hiệu các tài khoản từ năm 2009 đến 2012(phần mềm FOXPRO) liên quan đến số liệu điều chỉnh hồi tố:

- 13331: Thuế GTGT được khấu trừ – NVL NK
- 33312: Thuế GTGT phải nộp – Hàng NK
- 3333: Thuế xuất nhập khẩu
- 3334: Thuế thu nhập DN
- 421214: Lãi năm nay – Lãi hoạt động SX công nghiệp

Ký hiệu các tài khoản từ năm 2013 đến 2014(phần mềm AX) liên quan đến số liệu điều chỉnh hồi tố:

- 13330100: Thuế GTGT được khấu trừ – NVL NK
- 33312000: Thuế GTGT phải nộp – Hàng NK
- 33330000: Thuế xuất nhập khẩu
- 33340000: Thuế thu nhập DN
- 42120120: Lãi năm nay – Lãi hoạt động SX công nghiệp

Theo đó, việc điều chỉnh hồi tố sẽ làm ảnh hưởng lũy kế đến số dư của các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 và số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 được trình bày lại theo số liệu đã điều chỉnh. Cụ thể số liệu so sánh các năm 2009, 2010, 2011, 2012, 2013 và năm 2014 được điều chỉnh lại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Điều chỉnh hồi tố năm 2009

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2009			Bút toán hạch toán điều chỉnh hồi tố	Số sau điều chỉnh VND	Diễn giải số liệu điều chỉnh
	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND			
A	B	C	D=B+C			
A - Tài sản ngắn hạn:						
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.337.280.112	64.652.319	1.401.932.431	Nợ 13331/Có 33312	64.652.319	Số thuế GTGT hàng NK 64.652.319
C - Nợ phải trả:						
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:	2.235.855.275	1.260.270.863	3.496.126.138			Thuế NK+Thuế GTGT hàng NK-Thuế TNDN được hoàn lại 1.260.270.863 = 1.293.046.371 + 64.652.319 - 97.427.827
Thuế GTGT phải nộp-Hàng nhập khẩu	1.022.113.521	64.652.319	1.086.765.840			
Thuế xuất nhập khẩu	345.362.732	1.293.046.371	1.638.409.103	Nợ 632222/Có 3333	1.293.046.371	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	692.014.766	(97.427.827)	594.586.939			
Thuế thu nhập cá nhân	176.364.256		176.364.256			Chi tiêu không ảnh hưởng
D - Vốn chủ sở hữu:						
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.770.728.818	(1.195.618.544)	42.575.110.274	Nợ 3334/Có 421214	97.427.827	(Thuế NK)+Thuế TNDN được hoàn lại (1.195.618.544) = (1.293.046.371)+97.427.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Gía vốn hàng bán	1.026.608.408.483	1.293.046.371	1.027.901.454.854
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	54.697.396.629	(1.293.046.371)	53.404.350.258
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.941.661.824	(97.427.827)	3.844.233.997
Lợi nhuận sau thuế thu nhập hiện hành	50.755.734.805	(1.195.618.544)	49.560.116.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.873	(91)	3.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Điều chỉnh hồi tố năm 2010

Bảng cân đối kế toán	Số trước điều chỉnh VNĐ	Tại ngày 31/12/2010		Bút toán hạch toán điều chỉnh hồi tố		Diễn giải số liệu điều chỉnh
		Điều chỉnh VNĐ	Số sau điều chỉnh VNĐ			
A - Tài sản ngắn hạn:						
Thuế GTGT được khấu trừ	4.851.807.004	- 383.837.784	5.300.297.107	Nợ 13331/Có 33312	383.837.784	Như năm 2009 383.837.78
C - Nợ phải trả:						
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:</i>	<i>10.014.639.333</i>	<i>3.933.520.030</i>	<i>15.208.430.226</i>			Như năm 2009 <i>3.933.520.030 = 3.838.377.846 - 383.837.784 - 288.695.600</i>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.903.727.244		1.903.727.244			Chỉ tiêu không ảnh hưởng
Thuế GTGT phải nộp-Hàng nhập khẩu	4.851.807.004	383.837.784	5.300.297.107			
Thuế xuất nhập khẩu	2.078.825.200	3.838.377.846	7.210.249.417	Nợ 632222/Có 3333	3.838.377.846	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	892.978.471	(288.695.600)	506.855.044			
Thuế thu nhập cá nhân	287.301.414		287.301.414			Chỉ tiêu không ảnh hưởng
D - Vốn chủ sở hữu:						
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.311.033.053	(3.549.682.246)	33.565.732.263	Nợ 3334/Có 421214	288.695.600	Như năm 2009 <i>(3.549.682.246) = (3.838.377.846)+288.695.600</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán		Tại ngày 31/12/2010
		<i>Diễn giải số liệu sau điều chỉnh</i>
		VNĐ
A - Tài sản ngắn hạn:		
Thuế GTGT được khấu trừ		4.851.807.004 + 383.837.784 + 64.652.319
C - Nợ phải trả:		
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:</i>		
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	Số trước điều chỉnh + số điều chỉnh trong năm + số điều chỉnh các năm trước	Chỉ tiêu không ảnh hưởng
Thuế GTGT phải nộp-Hàng nhập khẩu		4.851.807.004 + 383.837.784 + 64.652.319
Thuế xuất nhập khẩu		2.078.825.200+3.838.377.846 +1.293.046.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp		892.978.471 + (288.695.600)+(97.427.827)
Thuế thu nhập cá nhân		Chỉ tiêu không ảnh hưởng
D - Vốn chủ sở hữu:		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.311.033.053 + (3.549.682.246) + (1.195.618.544)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	1.084.457.710.908	3.838.377.846	1.088.296.088.754
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.550.979.154	(3.838.377.846)	42.712.601.308
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.682.738.680	(288.695.600)	3.394.043.080
Lợi nhuận sau thuế thu nhập hiện hành	42.868.240.474	(3.549.682.246)	39.318.558.228
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.271	(270)	3.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Điều chỉnh hồi tố năm 2011

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2011		Số sau điều chỉnh VNĐ	Bút toán hạch toán điều chỉnh hồi tố	Diễn giải số liệu điều chỉnh
	Số trước điều chỉnh VNĐ	Điều chỉnh VNĐ			
A - Tài sản ngắn hạn:					
Thuế GTGT được khấu trừ	3.576.259.740	953.977.351	4.978.727.194	Nợ 13331/Có 33312	953.977.351 Như năm 2009
C - Nợ phải trả:					
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:	13.058.803.195	9.753.999.997	28.006.594.085		Như năm 2009 $9.753.999.997 = 9.539.773.468 + 953.977.351 - 739.750.822$
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.608.814.284		3.608.814.284		Chỉ tiêu không ảnh hưởng
Thuế GTGT phải nộp-Hàng nhập khẩu	3.576.259.740	953.977.351	4.978.727.194		
Thuế xuất nhập khẩu	2.991.387.448	9.539.773.468	17.662.585.133	Nợ 632222/Có 3333	9.539.773.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.109.838.044	(739.750.822)	983.963.795		
Thuế thu nhập cá nhân	772.503.679		772.503.679		Chỉ tiêu không ảnh hưởng
D - Vốn chủ sở hữu:					
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	59.684.019.653	(8.800.022.646)	46.138.696.217	Nợ 3334/Có 421214	739.750.822 Như năm 2009 $(8.800.022.646) = (9.539.773.468) + 739.750.822$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2011
Diễn giải số liệu sau điều chỉnh
VND

A - Tài sản ngắn hạn:

Thuế GTGT được khấu trừ

3.576.259.740 + 953.977.351 + 383.837.784 + 64.652.319

C - Nợ phải trả:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:

Thuế GTGT đầu ra phải nộp

**Số trước điều
chỉnh + số điều**

Chỉ tiêu không ảnh hưởng

Thuế GTGT phải nộp-Hàng nhập khẩu

chỉnh trong năm

3.576.259.740 + 953.977.351 + 383.837.784 + 64.652.319

Thuế xuất nhập khẩu

**+ số điều chỉnh
các năm trước**

2.991.387.448 + 9.539.773.468 + 3.838.377.846 + 1.293.046.371

Thuế thu nhập doanh nghiệp

2.109.838.044 + (739.750.822) + (288.695.600) + (97.427.827)

Thuế thu nhập cá nhân

Chỉ tiêu không ảnh hưởng

D - Vốn chủ sở hữu:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

59.684.019.653 + (8.800.022.646) + (3.549.682.246) + (1.195.618.544)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.360.001.417.272	9.539.773.468	1.369.541.190.740
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.401.563.370	(9.539.773.468)	55.861.789.902
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.235.701.493	(739.750.822)	5.495.950.671
Lợi nhuận sau thuế thu nhập hiện hành	60.096.147.138	(8.800.022.646)	51.296.124.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.586	(671)	3.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Điều chỉnh hồi tố năm 2012

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2012		Số sau điều chỉnh VNĐ	Bút toán hạch toán điều chỉnh hồi tố	Diễn giải số liệu điều chỉnh
	Số trước điều chỉnh VNĐ	Điều chỉnh VNĐ			
A - Tài sản ngắn hạn:					
Thuế GTGT được khấu trừ	1.445.675.623	917.735.019	3.765.878.096	Nợ 13331/Có 33312	917.735.019 Như năm 2009
C - Nợ phải trả:					
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:	6.121.720.046	9.402.972.626	30.472.483.562		Như năm 2009 $9.402.972.626 = 9.177.350.180 + 917.735.019 - 692.112.573$
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.979.196.916		1.979.196.916		Chỉ tiêu không ảnh hưởng
Thuế GTGT phải nộp-Hàng nhập khẩu	1.445.675.623	917.735.019	3.765.878.096		
Thuế xuất nhập khẩu	445.353.849	9.177.350.180	24.293.901.714	Nợ 632222/Có 3333	9.177.350.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.021.710.154	(692.112.573)	203.723.332		
Thuế thu nhập cá nhân	229.783.504		229.783.504		Chỉ tiêu không ảnh hưởng
D - Vốn chủ sở hữu:					
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	51.191.263.599	(8.485.237.607)	29.160.702.556	Nợ 3334/Có 421214	692.112.573 Như năm 2009 $(8.485.237.607) = (9.177.350.180) + 692.112.573$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán		Tại ngày 31/12/2012	
		<i>Diễn giải số liệu sau điều chỉnh</i>	
		VNĐ	
A - Tài sản ngắn hạn:			
Thuế GTGT được khấu trừ		1.445.675.623 + 917.735.019 + 953.977.351 + 383.837.784 + 64.652.319	
C - Nợ phải trả:			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:			
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	Số trước điều chỉnh + số điều chỉnh trong năm + số điều chỉnh các năm trước	Chi tiêu không ảnh hưởng	
Thuế GTGT phải nộp-Hàng nhập khẩu		1.445.675.623 + 917.735.019 + 953.977.351 + 383.837.784 + 64.652.319	
Thuế xuất nhập khẩu		445.353.849 + 9.177.350.180 + 9.539.773.468 + 3.838.377.846 + 1.293.046.371	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.021.710.154 + (692.112.573) + (739.750.822) + (288.695.600) + (97.427.827)	
Thuế thu nhập cá nhân		Chi tiêu không ảnh hưởng	
D - Vốn chủ sở hữu:			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.191.263.599 + (8.485.237.607) + (8.800.022.646) + (3.549.682.246) + (1.195.618.544)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.256.004.156.088	9.177.350.180	1.265.181.506.268
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.962.113.958	(9.177.350.180)	43.784.763.778
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.225.417.616	(692.112.573)	3.533.305.043
Lợi nhuận sau thuế thu nhập hiện hành	48.736.696.342	(8.485.237.607)	40.251.458.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.719	(647)	3.072

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Điều chỉnh hồi tố năm 2013**

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2013			Bút toán hạch toán điều chỉnh hồi tố	Diễn giải số liệu điều chỉnh	
	Số trước điều chỉnh VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số sau điều chỉnh VNĐ			
A - Tài sản ngắn hạn:						
Thuế GTGT được khấu trừ	3.627.517.950	527.286.670	6.475.007.093	Nợ 13330100/Có 33312000	527.286.670	Như năm 2009 527.286.670
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước(*) gồm:	1.759.266.733	(1.472.181.557)	287.085.176			
Thuế xuất, nhập khẩu	1.759.266.733	(1.759.266.733)	-			Số thuế NK phải nộp từ 2009 đến 2013: 29.121.414.583 nên không còn số thuế NK phải thu nhà nước
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	287.085.176	287.085.176			Số thuế TNDN được hoãn lại từ 2009 đến 2013-Số dư phải trả cuối 2013 của tài khoản thuế TNDN trước khi điều chỉnh 287.085.176 = 2.243.305.149 - 1.956.219.973
C - Nợ phải trả:						
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:	2.357.251.469	5.374.835.061	30.610.668.489			Như năm 2009 5.374.835.061 = 5.272.866.718 + 527.286.670 - 425.318.327
Thuế GTGT đầu ra phải nộp						
Thuế GTGT phải nộp-Hàng nhập khẩu		527.286.670	2.847.489.143			
Thuế xuất nhập khẩu		5.272.866.718	27.362.147.850	Nợ 63200210/Có 33330000	5.272.866.718	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.956.219.973	(425.318.327)	-			
Thuế thu nhập cá nhân	401.031.496		401.031.496			Chi tiêu không ảnh hưởng
D - Vốn chủ sở hữu:						
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	75.938.383.016	(4.847.548.391)	49.060.273.582	Nợ 3334/Có 42120120	425.318.327	Như năm 2009 (4.847.548.391) = (5.272.866.718) + 425.318.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2013
Diễn giải số liệu sau điều chỉnh
VNĐ

A - Tài sản ngắn hạn:

Thuế GTGT được khấu trừ

3.627.517.950 + 527.286.670 + 917.735.019 + 953.977.351 + 383.837.784 + 64.652.319

C - Nợ phải trả:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:

Số trước điều chỉnh + số điều chỉnh trong năm + số điều chỉnh các năm trước

Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Chi tiêu không ảnh hưởng

Thuế GTGT phải nộp-Hàng nhập khẩu

527.286.670 + 917.735.019 + 953.977.351 + 383.837.784 + 64.652.319

Thuế xuất nhập khẩu

Số trước điều chỉnh + số điều chỉnh trong năm + số điều chỉnh các năm trước - Số thuế nộp trước trước điều chỉnh

5.272.866.718 + 9.177.350.180 + 9.539.773.468 + 3.838.377.846 + 1.293.046.371 - 1.759.266.733

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số trước điều chỉnh + số điều chỉnh trong năm + số điều chỉnh các năm trước

1.956.219.973 + (425.318.327) + (692.112.573) + (739.750.822) + (288.695.600) + (97.427.827) + 287.085.176

Thuế thu nhập cá nhân

Chi tiêu không ảnh hưởng

D - Vốn chủ sở hữu:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số trước điều chỉnh + số điều chỉnh trong năm + số điều chỉnh các năm trước

75.938.383.016 + (4.847.548.391) + (8.485.237.607) + (8.800.022.646) + (3.549.682.246) + (1.195.618.544)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Gía vốn hàng bán	1.460.469.358.822	5.272.866.718	1.465.742.225.540
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.128.437.872	(5.272.866.718)	72.855.571.154
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.888.846.906	(425.318.327)	6.463.528.579
Lợi nhuận sau thuế thu nhập hiện hành	71.239.590.966	(4.847.548.391)	66.392.042.575
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.437	(370)	5.067

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Điều chỉnh hồi tố năm 2014**

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2014			Bút toán hạch toán điều chỉnh hồi tố	Diễn giải số liệu điều chỉnh
	Số trước điều chỉnh VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số sau điều chỉnh VNĐ		
A - Tài sản ngắn hạn:					
Thuế GTGT được khấu trừ	3.688.221.224	20.677.359	6.556.387.726	Nợ 13330100/Có 33312000	Như năm 2009
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước(*) gồm:	1.576.647.049	(1.576.647.049)	(1.576.647.049)		
Thuế xuất, nhập khẩu	1.576.647.049	(1.576.647.049)			Số thuế NK phải nộp từ 2009 đến 2013: 29.328.188.177 nên không còn số thuế NK phải thu nhà nước
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-		Số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm 2014 cao hơn so với số đã nộp nên không còn số thuế TNDN phải thu Nhà nước
C - Nợ phải trả:					
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:	4.616.451.823	195.745.478	32.961.148.829		Như năm 2009
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		20.677.359	2.868.166.502		
Thuế xuất nhập khẩu		206.773.594	27.751.541.128	Nợ 63200210/Có 33330000	206.773.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.136.788.111	(31.705.475)	1.861.777.487		
Thuế thu nhập cá nhân	479.663.712		479.663.712		Chỉ tiêu không ảnh hưởng
D - Vốn chủ sở hữu:					
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	93.087.051.372	(175.068.119)	66.033.873.819	Nợ 3334/Có 42120120	Như năm 2009
					(175.068.119) = (206.773.594) + 31.705.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2014
Diễn giải số liệu sau điều chỉnh
VNĐ

A - Tài sản ngắn hạn:		
Thuế GTGT được khấu trừ		3.688.221.224 + 20.677.359 + 527.286.670 + 917.735.019 + 953.977.351 + 383.837.784 + 64.652.319
C - Nợ phải trả:		
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:	Số trước điều chỉnh + số điều chỉnh trong năm + số điều chỉnh các năm trước	
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		Chỉ tiêu không ảnh hưởng
Thuế GTGT phải nộp-Hàng nhập khẩu		20.677.359 + 527.286.670 + 917.735.019 + 953.977.351 + 383.837.784 + 64.652.319
Thuế xuất nhập khẩu	Số trước điều chỉnh + số điều chỉnh trong năm + số điều chỉnh các năm trước - Số thuế nộp trước trước điều chỉnh	206.773.594 + 5.272.866.718 + 9.177.350.180 + 9.539.773.468 + 3.838.377.846 + 1.293.046.371 - 1.576.647.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.136.788.111 + (31.705.475) + (425.318.327) + (692.112.573) + (739.750.822) + (288.695.600) + (97.427.827) + 287.085.176
Thuế thu nhập cá nhân		Chỉ tiêu không ảnh hưởng
D - Vốn chủ sở hữu:		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Số trước điều chỉnh + số điều chỉnh trong năm + số điều chỉnh các năm trước	93.087.051.372 + (175.068.119) + (4.847.548.391) + (8.485.237.607) + (8.800.022.646) + (3.549.682.246) + (1.195.618.544)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số trước điều chỉnh VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số sau điều chỉnh VNĐ
Gía vốn hàng bán	1.305.989.545.044	206.773.594	1.306.196.318.638
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.370.835.839	(206.773.594)	86.164.062.245
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	14.843.914.822	(31.705.475)	14.812.209.347
Lợi nhuận sau thuế thu nhập hiện hành	71.526.921.017	(175.068.119)	71.351.852.898
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.458	(13)	5.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TẠI 01/01/2015

Bảng cân đối kế toán	Số trước điều chỉnh VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số sau điều chỉnh VNĐ
A - Tài sản ngắn hạn:			
Thuê GTGT được khấu trừ	3.688.221.224	2.868.166.502	6.556.387.726
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước(*) gồm:	1.576.647.049	(1.576.647.049)	
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.576.647.049	(1.576.647.049)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
C - Nợ phải trả:			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:	4.616.451.823	29.921.344.055	32.961.148.829
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.868.166.502	2.868.166.502
- Thuế xuất nhập khẩu		29.328.188.177	27.751.541.128
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.136.788.111	(2.275.010.624)	1.861.777.487
- Thuế thu nhập cá nhân	479.663.712		479.663.712
D - Vốn chủ sở hữu:			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	93.087.051.372	(27.053.177.553)	66.033.873.819
Trong đó:			
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	41.215.875.355	26.878.109.434=29.121.414.583-2.243.305.149	14.337.765.921
LNST chưa phân phối kỳ này	51.871.176.017	175.068.119=206.773.594-31.705.475	51.696.107.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tiền mặt	153.039.500	174.415.500
Tiền gửi ngân hàng	53.537.208.722	6.504.736.230
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	53.690.248.222	6.679.151.730

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	189.666.393.384	154.674.989.904
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Long An	14.645.322.469	14.003.301.633
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thăng Long	51.910.952.551	38.492.687.483
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Sài Gòn	73.450.598.453	53.392.632.223
Các khoản phải thu của khách hàng khác	49.659.519.911	48.786.368.565
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan	175.357.610.019	144.728.783.063
Công ty Thuốc lá An Giang	1.635.671.433	1.446.018.056
Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.005.438.665	2.294.705.279
Công ty Thuốc lá Cửu Long	2.675.022.024	3.531.766.699
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	4.283.666.158	4.462.463.537
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	11.869.709.183	7.426.541.534
Công ty Thuốc Lá Long An	14.645.322.469	14.003.301.633
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	73.450.598.453	53.392.632.223
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	3.995.926.257	6.307.155.569
Công ty Thuốc lá Thăng Long	51.910.952.551	38.492.687.483
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	9.885.302.826	13.371.511.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.741.047.080	1.015.466.614
Công ty DCM UCIMECA	12.462.840.000	
Trả trước cho người bán khác	1.278.207.080	1.015.466.614
b/ Trả trước cho người bán dài hạn		
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan		
Cộng	13.741.047.080	1.015.466.614

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Thu thuế TNCN		
Tạm ứng của nhân viên	284.339.667	30.568.160
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	25.000.000
Bảo hiểm xã hội	11.156.167	
	320.495.834	55.568.160

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	9.331.883.909
Nguyên liệu, vật liệu	488.219.752.537	465.467.813.459
Công cụ, dụng cụ	4.315.000	3.233.332
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	306.457.686	9.064.000
Thành phẩm	28.931.703.945	15.666.884.914
Hàng hoá	24.226.565	-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	517.486.455.733	490.478.879.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Thuế nhập khẩu nộp trước (*)	34.052.296	
	34.052.296	-

(*): Số tại ngày 01/01/2015 đã được điều chỉnh hồi tố khi thực hiện QĐ 1892/QĐ-TCHQ ngày 09/07/2015 của Tổng cục hải quan. Xem thêm mục 4 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	28.611.808.367	415.486.309.215	9.107.093.044	3.442.440.006	456.647.650.632
- Mua trong kỳ		3.107.852.085	1.316.702.727	522.235.809	4.946.790.621
- Thanh lý	-	-			
Tại ngày 30/09/2015	<u>28.611.808.367</u>	<u>418.594.161.300</u>	<u>10.423.795.771</u>	<u>3.964.675.815</u>	<u>461.594.441.253</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	26.326.659.541	382.585.847.511	7.127.055.506	2.914.847.978	418.954.410.536
- Khấu hao trong kỳ	214.464.782	16.144.655.684	822.222.446	422.660.045	17.604.002.957
- Thanh lý					
Tại ngày 30/09/2015	<u>26.541.124.323</u>	<u>398.730.503.195</u>	<u>7.949.277.952</u>	<u>3.337.508.023</u>	<u>436.558.413.493</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	<u>2.285.148.826</u>	<u>32.900.461.704</u>	<u>1.980.037.538</u>	<u>527.592.028</u>	<u>37.693.240.096</u>
Tại ngày 30/09/2015	<u>2.070.684.044</u>	<u>19.863.658.105</u>	<u>2.474.517.819</u>	<u>627.167.792</u>	<u>25.036.027.760</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2015 là 308.564.277.586 đồng

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 là 75.043.880.247 đồng

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 là 2.070.684.044 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	15.502.607.589	1.798.922.210	17.301.529.799
- Mua mới	-	-	
Tại ngày 30/09/2015	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.798.922.210</u>	<u>17.301.529.799</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	8.791.589.944	1.382.453.458	10.174.043.402
- Khấu hao trong kỳ	262.605.042	185.756.251	448.361.293
Tại ngày 30/09/2015	<u>9.054.194.986</u>	<u>1.568.209.709</u>	<u>10.622.404.695</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	<u>6.711.017.645</u>	<u>416.468.752</u>	<u>7.127.486.397</u>
Tại ngày 30/09/2015	<u>6.448.412.603</u>	<u>230.712.501</u>	<u>6.679.125.104</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2015 là: 1.303.572.210 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 30/09/2015 là: 6.448.412.603 đồng.

13. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Máy in ống đồng 10 màu (chi phí đăng báo, tư vấn thầu...)	337.046.661	210.883.403
Cộng	<u>337.046.661</u>	<u>210.883.403</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/09/2015		Tại 01/01/2015	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá Trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.250.000.000		20.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(452.102.285)		(196.335.696)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt(*)</i>		(452.102.285)		(196.335.696)
Cộng		19.797.897.715		20.053.664.304

(*) Giá Trị trích lập dự phòng được dựa trên cơ sở báo cáo tài chính Quý 1, Quý 2 và Quý 3 năm 2015 chưa kiểm toán của Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	113.483.208.548	113.483.208.548	48.961.450.150	48.961.450.150
- Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	54.500.013.123	54.500.013.123	11.065.027.468	11.065.027.468
- Công ty Marubeni	11.027.402.966	11.027.402.966	15.962.985.088	15.962.985.088
- Công ty Nomura	5.399.158.560	5.399.158.560		
- Công ty British American Tobacco	4.212.139.406	4.212.139.406	656.928.135	656.928.135
- Các khoản phải trả người bán khác	38.344.494.493	38.344.494.493	21.276.509.459	21.276.509.459
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	56.525.283.697	56.525.283.697	13.309.517.752	13.309.517.752
- Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	54.500.013.123	54.500.013.123	11.065.027.468	11.065.027.468
- Công ty thương mại Miền Nam	1.628.431.577	1.628.431.577	2.244.490.284	2.244.490.284
- Công ty thuốc lá Thăng Long	396.838.997	396.838.997	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	279.612.622	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu(*)		2.868.166.502
Thuế xuất nhập khẩu(*)		27.751.541.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	3.479.694.232	1.861.777.487
Thuế thu nhập cá nhân	218.701.778	479.663.712
Cộng	3.978.008.632	32.961.148.829

(*): Số liệu tại ngày 01/01/2015 đã được điều chỉnh hồi tố khi thực hiện QĐ 1892/QĐ-TCHQ ngày 09/07/2015 của Tổng cục hải quan. Xem thêm mục 4 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	142.480.037	297.677.273
Cộng	142.480.037	297.677.273

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	36.554.380	35.326.660
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	200.000.000
Tạm thu về thuế TNCN	76.308.000	2.284.972.400
Cổ tức phải trả	-	155.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.000.000	132.441.944
Cộng	500.862.380	2.652.896.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2015		Trong kỳ		Tại 01/01/2015	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	<u>nợ</u> VND	VND	VND	VND	<u>nợ</u> VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam	-		28.457.636.054	88.987.599.093	60.529.963.039	60.529.963.039
Vay ngắn hạn ngân hàng Công Thương Việt Nam	47.638.203.308	47.638.203.308	328.963.492.085	380.672.837.001	99.347.548.224	99.347.548.224
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	314.362.410.940	314.362.410.940	718.898.555.331	592.775.926.536	188.239.782.145	188.239.782.145
Cộng	362.000.614.248	362.000.614.248	1.076.319.683.470	1.062.436.362.630	348.117.293.408	348.117.293.408

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.292.758.213	-
Cộng	17.292.758.213	

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	Góp vốn theo Giấy chứng nhận kinh doanh VND	Vốn đã góp đến ngày 30/09/2015 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	8.362.700.000	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	5.338.040.000	5.338.040.000
Cổ đông khác	38,5%	50.507.160.000	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	131.038.300.000

21.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

21.3 CỔ TỨC

Cổ tức năm 2014 được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ 35% trên mệnh giá. Trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015, Công ty trả cổ tức đợt cuối năm 2014 là 20% trên mệnh giá bằng tiền mặt với số tiền là 26.207.660.000 đồng.

21.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển :	118.193.934.270	78.622.980.000
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>105.090.104.270</i>	<i>65.519.150.000</i>
+ <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>13.103.830.000</i>	<i>13.103.830.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Cộng VND	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2014(**)	131.038.300.000	-	43.622.998.069	-	27.557.178.270	-	49.060.273.582	-	251.278.749.921	
- Lãi trong năm(**)	-	-	-	-	-	-	71.351.852.898	-		
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	2.240.406.931	-	5.202.396.730	-	(34.722.507.661)	-		
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	5.202.396.730	-	(5.202.396.730)	-		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.240.406.931	-	-	-	(2.240.406.931)	-		
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7.123.959.000)	-		
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-		
+ Chia cổ tức còn lại năm 2013 (15%)	-	-	-	-	-	-	(19.655.745.000)	-		
- Tạm ứng cổ tức năm 2014 15%	-	-	-	-	-	-	(19.655.745.000)	-		
- Tăng, giảm khác	-	-	32.759.575.000	-	(32.759.575.000)	-	-	-		
Tại ngày 31/12/2014(**)	131.038.300.000	-	78.622.980.000	-	-	-	66.033.873.819	-	275.695.153.819	
Tại ngày 01/01/2015(**)	131.038.300.000	-	78.622.980.000	-	-	-	66.033.873.819	-	275.695.153.819	
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	71.552.120.969	-		
- Phân phối lợi nhuận năm 2014 (*)	-	-	18.010.823.915	-	-	-	(51.871.176.017)	-		
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.010.823.915	-	-	-	(18.010.823.915)	-		
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7.152.692.102)	-		
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-		
+ Chia cổ tức còn lại năm 2014 (20%)	-	-	-	-	-	-	(26.207.660.000)	-		
- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ LN chưa phân phối của năm tài chính trước 2014 (*)	-	-	21.560.130.355	-	-	-	(21.560.130.355)	-		
Tại ngày 30/09/2015	131.038.300.000	-	118.193.934.270	-	-	-	64.154.688.416	-	313.386.922.686	

Ghi chú: (*) Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 160/NQ-CPCL ngày 20/03/2015.

Ghi chú: (**) số liệu cột "Lợi nhuận chưa phân phối": tại ngày 01/01/2014, "Lãi trong năm" năm 2014, tại ngày 01/01/2015 đã được điều chỉnh hồi tố khi thực hiện QĐ1892/QĐ-TCHQ ngày 09/07/2015 của Tổng Cục Hải quan, xem thêm mục 4 trên Thuyết Minh Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tài sản thuê ngoài	14.957.377.758	14.957.377.758
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	1.135.236.842	1.092.037.945
Ngoại tệ các loại		
-USD	573,16	880,65
-EUR	1.820.000,00	-

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.244.910.145.863	1.053.371.873.607
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.232.033.055.646	1.038.355.500.163
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	454.561.314	2.978.456.039
Doanh thu gia công, chế biến	3.792.304.693	2.390.164.300
Doanh thu phế liệu thu hồi	8.146.162.713	9.170.408.259
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	484.061.497	477.344.846

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.071.282.342.415	914.272.227.631
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	377.395.247	3.224.861.972
Giá vốn gia công chế biến	2.201.468.227	1.192.046.040
Giá vốn phế liệu thu hồi	8.146.162.713	9.170.408.259
Giá vốn của dịch vụ khác	484.061.497	477.344.846
Cộng	1.082.491.430.099	928.336.888.748

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256.230.418	178.042.328
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	406.866.772	211.420.280
Cộng	663.097.190	389.462.608

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi tiền vay	13.428.734.437	13.084.740.750
Chiết khấu thanh toán	12.006.864.084	1.646.535.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.343.625.702	2.067.521.440
Dự phòng đầu tư dài hạn	255.766.589	(12.721.345)
Cộng	28.034.990.812	16.786.076.704

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Quảng cáo, tiếp khách	3.994.205.261	3.671.556.405
Cước vận chuyển, bốc xếp	17.344.379.504	16.058.315.636
Chi phí khác bằng tiền	72.019.757	420.000
Cộng	21.410.604.522	19.730.292.041

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.535.184.263	4.867.057.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.404.902.173	3.777.877.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.124.476.007	1.685.805.001
Chi phí khác bằng tiền	7.397.101.692	7.704.019.264
Cộng	29.461.664.135	18.034.759.032

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản		430.909.090
Phạm khách hàng vi phạm hợp đồng	28.736.250	
Thu nhập khác	102.457.824	91.461.811
Cộng	131.194.074	522.370.901

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Thanh lý tài sản cố định		7.545.455
Chi phí nộp phạt	54.912.506	109.405.056
Chi phí khác	45.510.637	25.500.000
Cộng	100.423.143	142.450.511

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.552.120.969	60.546.113.369
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71.552.120.969	60.546.113.369
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		6.054.611.337
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.460	4.158

(*) Ghi chú:

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/09/2014: Căn cứ nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 160/NQ-CPCL ngày 20/03/2015, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm 2014. Do đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Ngoài ra, giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích này trong năm 2015.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.552.120.969	60.546.113.369
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71.552.120.969	60.546.113.369
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		6.054.611.337
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.460	4.158

(*) Trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích này trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	1.144.689.128.046	982.094.622.647
Công ty Thuốc lá An Giang	17.025.685.896	10.859.707.213
Công ty Thuốc lá Bến Tre	12.220.018.454	16.250.660.920
Công ty Thuốc lá Cửu Long	14.347.731.029	11.485.766.780
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	19.166.780.871	15.016.733.989
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	38.221.061.496	30.507.696.722
Công ty Thuốc Lá Hải Phòng	26.871.252.916	19.804.647.825
Công ty Thuốc Lá Long An	26.099.843.433	38.386.482.038
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	555.645.783.919	452.436.567.931
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	27.708.301.363	26.995.032.986
Công ty Thuốc lá Thăng Long	309.656.652.930	276.116.054.403
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.086.794.000	54.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	986.069.380	1.069.694.600
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	89.653.152.359	83.111.577.240
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	327.550.465.100	419.078.874.281
Công ty Thuốc lá Cửu Long	-	4.558.946
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	26.875.000	20.870.000
Công ty Thuốc Lá Long An	21.875.000	22.990.000
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	508.166.960	536.205.934
Công ty Thuốc lá Thăng Long	188.967.207	-
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	866.119.324	250.148.960
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	313.392.517.085	406.734.824.364
Công ty Thương mại Miền Nam	12.545.944.524	11.509.276.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	<u>Tại 30/09/2015</u> VND	<u>Tại 01/01/2015</u> VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	175.357.610.019	144.728.783.063
Công ty Thuốc lá An Giang	1.635.671.433	1.446.018.056
Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.005.438.665	2.294.705.279
Công ty Thuốc lá Cửu Long	2.675.022.024	3.531.766.699
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	4.283.666.158	4.462.463.537
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	11.869.709.183	7.426.541.534
Công ty Thuốc Lá Long An	14.645.322.469	14.003.301.633
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	73.450.598.453	53.392.632.223
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	3.995.926.257	6.307.155.569
Công ty Thuốc lá Thăng Long	51.910.952.551	38.492.687.483
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng		-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	9.885.302.826	13.371.511.050
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	56.525.283.697	13.309.517.752
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	54.500.013.123	11.065.027.468
Công ty Thương mại Miền Nam	1.628.431.577	2.244.490.284
Công ty Thuốc lá Thăng Long	396.838.997	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu
theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sếp +Lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	840.173.723.304	271.486.477.632	120.372.854.710	12.877.090.217	1.244.910.145.863
Khấu hao và chi phí phân bổ	788.973.099.622	246.498.534.429	113.850.414.427	11.382.772.969	1.160.704.821.447
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	51.200.623.682	24.987.943.203	6.522.440.283	1.494.317.248	84.205.324.416
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	998.251.585	591.850.000	-	3.356.689.036	4.946.790.621
Tài sản bộ phận					
Tài sản không phân bổ					827.828.372.291
Tổng tài sản					827.828.372.291
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ					514.441.449.605
Tổng nợ phải trả					514.441.449.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.690.248.222	6.679.151.730
Phải thu khách hàng	189.666.393.384	154.674.989.904
Các khoản phải thu khác	320.495.834	55.568.160
Đầu tư tài chính dài hạn\	19.797.897.715	20.053.664.304
Cộng	<u>263.475.035.155</u>	<u>181.463.374.098</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	113.483.208.548	48.961.450.150
Các khoản vay	362.000.614.248	348.117.293.408
Chi phí phải trả	142.480.037	297.677.273
Các khoản phải trả khác	464.308.000	2.617.569.669
Cộng	<u>476.090.610.833</u>	<u>399.993.990.500</u>

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/09/2015.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Tại ngày 30/09/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	573,16	1.820.000,00	12.864.897	45.822.140.000
Trả trước người bán	36.420,00	520.000,00	819.067.080	12.462.840.000
Cộng	36.993,16	2.340.000,00	831.931.977	58.284.980.000
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.249.715,28		28.131.090.954	
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	1.249.715,28	-	28.131.090.954	-
Mức rủi ro tiền tệ	1.286.708,44	2.340.000,00	28.963.022.931	58.284.980.000

	Tại ngày 01/01/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	880,65	-	18.826.427	-
Trả trước người bán	6.800,00	-	145.554.000	-
Cộng	7.680,65	-	164.380.427	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	798.654,08	-	17.071.230.958	-
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	798.654,08	-	17.071.230.958	-
Mức rủi ro tiền tệ	806.334,73	-	17.235.611.385	-

Tại ngày 30/09/2015, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 843.932.729 đồng Việt Nam ($28.131.090.954 \times 2\%$) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****(a.2) Rủi ro giá***

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

a. Rủi ro thị trường (tiếp)***(a.2) Rủi ro giá (tiếp)***

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Rủi ro tín dụng (tiếp)

thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 30/09/2015 là 189.666.393.384 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 30/09/2015 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	12.026.262.430	8.139.465.937
Từ 31 đến 60 ngày	5.487.537.689	3.748.065.488
Từ 61 đến 90 ngày	2.954.853.032	2.682.017.031
Trên 90 ngày	3.367.742.771	-
Cộng	23.836.395.922	14.569.548.456

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Tổng VND
Tại 30/09/2015			
Phải trả người bán	113.483.208.548	-	113.483.208.548
Các khoản vay	362.000.614.248	-	362.000.614.248
Chi phí phải trả	142.480.037	-	142.480.037
Các khoản phải trả khác	464.308.000	-	464.308.000
Cộng	476.090.610.833	-	476.090.610.833
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán	48.961.450.150	-	48.961.450.150
Các khoản vay	348.117.293.408	-	348.117.293.408
Chi phí phải trả	297.677.273	-	297.677.273
Các khoản phải trả khác	2.617.569.669	-	2.617.569.669
Cộng	399.993.990.500	-	399.993.990.500

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

- a. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán và đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu khi thực hiện QĐ 1892/QĐ-TCHQ ngày 09/07/2015 của Tổng cục Hải quan (xem thêm mục 4 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính).
- b. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như sau(xem thêm mục 32 trên thuyết minh Báo cáo tài chính):

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh
		VNĐ	VNĐ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	70	4.158	4.620

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng

Trương Bình An Sơn

Giám đốc



Bùi Tấn Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI


Phòng tài chính kế toán

Phụ lục kèm theo thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3/2015

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC HOÀN LẠI TỪ 2009 ĐẾN 2014

- Căn cứ Quyết định số 1892/QĐTCHQ ngày 09/07/2015 về việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

NĂM	TỔNG THU NHẬP CHỊU THUẾ THEO QUYẾT TOÁN	THUẾ TNDN THEO QUYẾT TOÁN	ÁN ĐỊNH THUẾ NHẬP KHẨU	TỔNG THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH LẠI	THUẾ TNDN TÍNH LẠI	CHÊNH LỆCH THUẾ TNDN ĐƯỢC HOÀN LẠI
1	2	3	4	5=2-4	6	7=6-3
2009	52.313.098.668	3.941.661.824	1.293.046.371	51.020.052.297	3.844.233.997	(97.427.827)
2010	48.964.177.533	3.682.738.680	3.838.377.846	45.125.799.687	3.394.043.080	(288.695.600)
2011	80.415.158.531	6.235.701.493	9.539.773.468	70.875.385.063	5.495.950.671	(739.750.822)
2012	56.028.655.835	4.225.417.616	9.177.350.180	46.851.305.655	3.533.305.043	(692.112.573)
2013	83.821.289.417	6.888.846.906	5.272.866.718	78.548.422.699	6.463.528.579	(425.318.327)
Cộng 2009-2013						
2013	321.542.379.984	24.974.366.519	29.121.414.583	292.420.965.401	22.731.061.370	(2.243.305.149)
2014	96.583.726.715	14.843.914.822	206.773.594	96.376.953.121	14.812.209.347	(31.705.475)
CỘNG	418.126.106.699	39.818.281.341	29.328.188.177	388.797.918.522	37.543.270.717	(2.275.010.624)

Kế toán trưởng 



Trương Bình An Sơn

Ngày 05 tháng 10 năm 2015

Người đồng




Bùi Văn Hoà